TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2024
V/v ly hôn, trAnh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lý

Bà Bùi Thuý Mở

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỷ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 về Ly hôn, trAnh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đào Thị A; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 11, xã Chính Mỹ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số nhà 26B/293, Tổ dân phố 08, phường Ngọc Thuỵ, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; vắng mặt (có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn T; nơi cư trú: Thôn 11, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 19 tháng 7 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đào Thị A trình bày:

Chị Đào Thị A kết hôn với Anh Trần Văn T trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 22 tháng 9 năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất vào cuối năm 2023. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hoà hợp, bất đồng qua điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng lẫn nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn nên chị đã chuyển lên Hà Nội sinh sống, hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau không ai quA tâm đến ai. Nay chị A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh Trần Văn T. Chị và Anh Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Đình D, sinh ngày 27/12/2012 và Trần Thị Kim D, sinh ngày 15/05/2015. Khi ly hôn chị A đề nghị Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi 02 con chung như hiện nay. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị và Anh T tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và Anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Anh Trần Văn T có nơi cư trú tại thôn 11, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Quá trình giải quyết vụ án Anh Trần Văn T không hợp tác, cố tình trốn tránh. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác cho Anh Trần Văn T nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai Anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Đào Thị A.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,

Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy bA Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ly hôn giữa chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T. Giao 02 con chung tên Trần Đình D, sinh ngày 27/12/2012 và Trần Thị Kim D, sinh ngày 15/05/2015 cho chị Đào Thị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết. Chị Đào Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao trích lục kết hôn, bản sao căn cước công dân, bản sao giấy khai sinh của con, xác nhận thông tin cư trú, thông báo về việc kết quả giải quyết, huỷ bỏ đăng ký cư trú; Bản tự khai, Đơn nguyện vọng của con chung, Biên bản lấy lời khai của đương sự; Biên bản làm việc; Biên bản xác minh tại Uỷ bA nhân dân và Công A xã Chính Mỹ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, trAnh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là Anh Trần Văn T cư trú tại xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị Đào Thị A vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt; bị đơn là Anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T.

[2] Về hôn nhân: Chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất là cuối năm 2023. Nguyên nhân do cuộc sống chung vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quA điểm sống, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi mắng lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án Anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng Anh T đều vắng mặt không có lý do, thể hiện Anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị A và không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng

đoàn tụ. Điều này thể hiện quA hệ hôn nhân giữa chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Đào Thị A được ly hôn Anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Đình D, sinh ngày 27/12/2012 và Trần Thị Kim D, sinh ngày 15/05/2015. Khi ly hôn chị A đề nghị Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi cả con chung tên Trần Đình D và Trần Thị Kim D. Xét hai con chung hiện đAg do chị A chăm sóc nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt nên Hội đồng xét xử giao 02 con chung tên Trần Đình D, sinh ngày 27/12/2012 và Trần Thị Kim D, sinh ngày 15/05/2015 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với nguyện vọng của con chung và các quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Đào Thị A khai chị và Anh Trần Văn T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Anh T không trình bày quA điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy bA Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Đào Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy bA Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Đình D, sinh ngày 27/12/2012 và Trần Thị Kim D, sinh ngày 15/05/2015 cho chị Đào Thị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Chị Đào Thị A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010044 ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên. Chị Đào Thị A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị A và Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAD thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 22/9/2011);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hà